

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2013 của tỉnh Thanh Hóa.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương”;

Căn cứ Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 18/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2013 và kế hoạch đầu tư từ ngân sách nhà nước 3 năm 2013 – 2015”; Thông tư số 99/2012/TT-BTC ngày 19/6/2012 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2013”;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 30/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về: “Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2013”; Quyết định số 3063/QĐ-BTC ngày 03/12/2012 của Bộ Tài chính về: “Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013 cho tỉnh Thanh Hóa”;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVI, kỳ họp thứ 5 về: “Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2013”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2013 cho các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ban, ngành và các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

A. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013:

**I. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2013: 6.558.300 triệu đồng.
(Sáu nghìn năm trăm năm mươi tám tỷ, ba trăm triệu đồng).**

(Chi tiết tại biểu số 2 đính kèm)

- | | |
|-----------------------------|-----------------------|
| 1. Thu nội địa: | 4.581.300 triệu đồng. |
| 2. Thu thuế xuất nhập khẩu: | 1.977.000 triệu đồng. |

II. Nguồn thu ngân sách địa phương năm 2013: 16.913.206 triệu đồng.
(Mười sáu nghìn chín trăm mười ba tỷ, hai trăm lẻ sáu triệu đồng).

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Thu nội địa điều tiết ngân sách địa phương: | 4.559.730 triệu đồng |
| 2. Bổ sung từ ngân sách Trung ương: | 12.255.610 triệu đồng |
| 3. Thu từ nguồn huy động học phí, viện phí, tiết kiệm chi, chuyển nguồn: | 97.866 triệu đồng |

III. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2013: 16.913.206 triệu đồng.
(Mười sáu nghìn chín trăm mười ba tỷ, hai trăm lẻ sáu triệu đồng).

(Chi tiết tại biểu số 3 đính kèm)

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Chi đầu tư phát triển: | 2.715.350 triệu đồng |
| 2. Chi thường xuyên: | 12.517.353 triệu đồng |
| 3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: | 3.230 triệu đồng |
| 4. Chi dự phòng ngân sách các cấp: | 337.100 triệu đồng |
| 5. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương TW giao: | 70.835 triệu đồng |
| 6. Chi nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp: | 492.469 triệu đồng |
| 7. Chi chương trình mục tiêu Quốc gia: | 776.869 triệu đồng |

B. THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN:

(Chi tiết tại biểu số 4,5,6,7, 10 đính kèm)

- | | |
|--|----------------------|
| 1. Thu NSNN trên địa bàn do cấp huyện thu: | 2.138.661 triệu đồng |
| 2. Thu điều tiết thuế, phí : | 1.776.212 triệu đồng |
| 3. Chi Ngân sách huyện xã: | 9.084.446 triệu đồng |
| 4. Trợ cấp từ ngân sách cấp trên: | 7.308.234 triệu đồng |

C. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH:

(Chi tiết tại biểu số 8, 9 đính kèm)

- | | |
|--|-----------------------------|
| Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: | 7.828.760 triệu đồng |
| I. Chi đầu tư phát triển: | 2.009.350 triệu đồng |
| 1. Chi từ nguồn cân đối NSDP: | 906.000 triệu đồng |
| 2. Chi đầu tư từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: | 1.103.350 triệu đồng |
| II. Chi thường xuyên: | 4.308.945 triệu đồng |
| III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: | 3.230 triệu đồng |
| IV. Chi dự phòng: | 167.062 triệu đồng |
| V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương Trung ương giao: | 70.835 triệu đồng |
| VI. Chi vốn sự nghiệp Trung ương bổ sung: | 492.469 triệu đồng |
| VII. Chi chương trình MTQG: | 776.869 triệu đồng |
| 1. Vốn đầu tư phát triển: | 464.628 triệu đồng |
| 2. Vốn sự nghiệp: | 312.241 triệu đồng |
| D. THU - CHI TỪ NGUỒN VAY KBNN: | 300.000 triệu đồng |

E. THU - CHI KHÔNG CÂN ĐỐI QUẢN LÝ QUA NSNN:

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Thu quản lý qua NSNN (không cân đối): | 68.000 triệu đồng |
| a) Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT: | 40.000 triệu đồng |
| b) Thu xổ số: | 11.000 triệu đồng |
| c) Thu phạt vi phạm hành chính được đầu tư trở lại: | 17.000 triệu đồng |
| 2. Chi quản lý qua NSNN (không cân đối): | 68.000 triệu đồng |
| a) Chi từ nguồn thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT: | 40.000 triệu đồng |
| - Công an tỉnh: | 28.000 triệu đồng |

- Ban An toàn giao thông tỉnh: 4.000 triệu đồng
 - Thanh tra Giao thông Vận tải: 4.000 triệu đồng
 - Các lực lượng khác: 4.000 triệu đồng
 - b) Chi từ nguồn thu xổ số: 11.000 triệu đồng
 - Chi đối ứng kiên cố hóa trường lớp học: 5.000 triệu đồng
 - Kinh phí tăng cường vật chất y tế xã: 6.000 triệu đồng
 - c) Chi từ nguồn thu phạt vi phạm hành chính được đầu tư trở lại: 17.000 triệu đồng
 - Chi đầu tư trạm và Hạt kiểm lâm từ nguồn thu phạt kiểm lâm: 10.000 triệu đồng
 - Chi đầu tư các đội QLTT mới thành lập từ nguồn thu phạt QLTT: 7.000 triệu đồng
- (Có các phụ biểu kèm theo).

Điều 2.

1. Căn cứ dự toán ngân sách được giao, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2013 từ một phần số thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngoài lương và có tính chất lương của các cơ quan đơn vị; 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất và các khoản tăng thu tại xã).

2. Ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên như đã nêu tại Khoản 1, Điều 2, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) ngay từ khâu dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở các cấp ngân sách trước khi giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương để bố trí chi cải cách tiền lương và thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2013 tại Điều 1 và Điều 2:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố trình HĐND cùng cấp Quyết nghị và tổ chức thực hiện.

2. Các đơn vị được giao dự toán chi ngân sách thực hiện chi đúng định mức, chính sách, chế độ hiện hành của nhà nước; đảm bảo chi có hiệu quả nguồn ngân sách được giao; những nhiệm vụ phát sinh trong năm các đơn vị phải chủ động cân đối trong dự toán đã được giao tại Quyết định này.

Điều 4.

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung; vốn đầu tư Trung ương bổ sung có mục tiêu, vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn đầu tư), vốn đầu tư các dự án nước ngoài cho các chủ đầu tư thực hiện.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành, các đơn vị có liên quan phân bổ vốn các vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn sự nghiệp), vốn Chương trình mục tiêu địa phương, vốn sự nghiệp Trung ương bổ sung (vốn chưa phân bổ), trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt trong quý I năm 2013.

Điều 5. Ủy quyền cho Cục trưởng Cục thuế Thanh Hóa và Giám đốc Sở Tài chính Thanh Hóa căn cứ Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước

năm 2013 của UBND tỉnh, thông báo chi tiết cho các huyện, các đơn vị dự toán thuộc các ngành cấp tỉnh, các doanh nghiệp tổ chức thực hiện.

Điều 6. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán phải thực hiện công khai tài chính, ngân sách đúng quy định tại Quyết định 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục thuế Thanh Hóa; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như điều 7 QĐ (để thực hiện);
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TH (để báo cáo);
- Các đồng chí PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT Thn2012333(100).

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Văn Chiến

Biểu số 1:

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
 (Kèm theo Quyết định số 4192/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hoá)
 Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2013	GHI CHÚ
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN:	6,558,300	
1	Thu nội địa (Không kể thu vay)	4,581,300	
-	Thu nội địa (Không tính tiền sử dụng đất)	3,625,300	
-	Tiền sử dụng đất	956,000	
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	1,977,000	
B	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	16,913,206	
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	4,559,730	
2	Thu từ nguồn huy động học phí, viện phí, tiết kiệm chi, chuyển nguồn	97,866	
3	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	12,255,610	
-	Ổn định trợ cấp cân đối năm 2012	6,503,416	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách	2,808,256	
-	Bổ sung có mục tiêu	2,943,938	
C	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	16,913,206	
1	Chi đầu tư phát triển	2,715,350	
2	Chi thường xuyên	12,517,353	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3,230	
4	Dự phòng	337,100	
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương TW giao	70,835	
6	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	492,469	
7	Chương trình MTQG	776,869	
D	THU VAY ĐT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN:	300,000	
-	Vay vốn nhân rồi của KBNN để chi đầu tư	300,000	
E	CHI KHÔNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH:	68,000	
1	Chi từ nguồn xổ số	11,000	
2	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	40,000	
3	Chi từ nguồn thu phạt vi phạm hành chính được để lại	17,000	

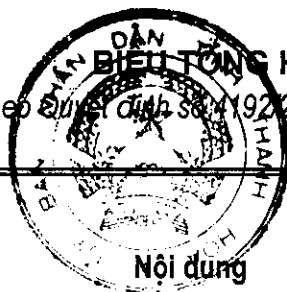
Biểu số 2:

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2013
 (Kèm theo Quyết định số 1192/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2013	GHI CHÚ
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN:	6,558,300	
I	Thu nội địa.	4,581,300	
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	1,211,000	
2	Thu từ DNNN địa phương (Trừ thu xổ số)	150,000	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	390,000	
4	Thuế CTN ngoài quốc doanh	900,000	
5	Lệ phí trước bạ	280,000	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40,000	
8	Thuế thu nhập cá nhân	210,000	
9	Thu phí và lệ phí	65,000	
10	Tiền sử dụng đất	956,000	
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	48,000	
12	Thu từ hoa lợi công sản	81,000	
13	Thu khác	55,000	
14	Thuế bảo vệ môi trường	195,000	
II	Thuế XK, NK, TTĐB, VAT do Hải quan thu.	1,977,000	
B	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSDP:	16,913,206	
1	Các khoản thu trên địa bàn được cân đối NSDP	4,559,730	
2	Thu từ nguồn huy động học phí, viện phí, tiết kiệm chi, chuyển nguồn	97,866	
3	Thu bổ sung từ Ngõn sách Trung ương	12,255,610	
-	Ổn định trợ cấp cân đối năm 2012	6,503,416	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách	2,808,256	
-	Bổ sung có mục tiêu	2,943,938	
C	Thu vay đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN:	300,000	
-	Vay vốn nhân rồi của KBNN để chi ĐT	300,000	
D	THU KHÔNG CÂN ĐỐI NSNN:	68,000	
1	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11,000	
2	Thu phạt vi phạm HC trong lĩnh vực ATGT	40,000	
3	Thu phạt hành chính khác được cấp trả lại	17,000	

Biểu số 3:



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2013
(Kèm theo Quyết định số 4192/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2013		
		Tổng số	Chi tiết	
			Dự toán tỉnh	Dự toán huyện, xã
A	Chi cân đối NSDP	16,913,206	7,828,760	9,084,446
I	Chi đầu tư phát triển.	2,715,350	2,009,350	706,000
1	Chi XDCB từ nguồn cân đối NSDP	1,457,000	751,000	706,000
a	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	501,000	501,000	
b	Chi từ nguồn cấp quyền sử dụng đất	956,000	250,000	706,000
-	Chi bổ sung quỹ phát triển đất	50,000	50,000	
-	Chi đầu tư:	100,000	100,000	
+	Chi hoàn ứng các dự án	13,209	13,209	
+	Chi trả nợ Ngân hàng Phát triển	59,750	59,750	
+	Chi thực hiện các dự án đầu tư	27,041	27,041	
-	Chi trả nợ vay Kho bạc Nhà nước	100,000	100,000	
2	Trả nợ vốn vay KBNN từ NSDP	150,000	150,000	
3	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm công ích	5,000	5,000	
4	Vốn đầu tư TW bổ sung có mục tiêu	1,103,350	1,103,350	
II	Chi thường xuyên.	12,517,353	4,308,945	8,208,408
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	1,141,874	946,633	195,241
Tr.đó	Chi xây dựng nông thôn mới từ nguồn thu tại xã	81.735	40.000	41.735
2	Chi Sự nghiệp môi trường	209,862	89,197	120,665
3	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	5,523,942	1,121,009	4,402,933
4	Chi Sự nghiệp Y tế	1,415,972	1,049,436	366,536
5	Chi Sự nghiệp khoa học và công nghệ	36,833	35,873	960
6	Chi Sự nghiệp Văn hoá thông tin	121,282	71,541	49,741
7	Chi Sự nghiệp thể dục thể thao	124,557	112,581	11,976
8	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	53,414	16,386	37,028
9	Chi đảm bảo xã hội	855,634	109,376	746,258
10	Chi quản lý hành chính	2,595,666	512,342	2,083,324
11	Chi quốc phòng địa phương	228,195	154,344	73,851
12	Chi an ninh địa phương	152,635	45,605	107,030
13	Chi khác ngân sách	32,487	19,622	12,865
14	Chi viện trợ cho tỉnh Hủa phăn - Lào (Trường chính trị)	25,000	25,000	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	3,230	3,230	
IV	Dự phòng ngân sách các cấp.	337,100	167,062	170,038
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương Trung ương giao	70,835	70,835	
VI	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp.	492,469	492,469	
VII	Chương trình MTQG.	776,869	776,869	
1	Vốn đầu tư phát triển	464,628	464,628	
2	Vốn sự nghiệp	312,241	312,241	

BIỂU TỔNG HỢP CÂN ĐÓNG TRẢ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 4192/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Thu NSNN năm 2013		Tổng chi Ngân sách Huyện xã	T.kiểm 10% chi TX và 40% HP CCTL	Bổ sung trợ cấp CĐ ngân sách Năm 2013
		Tổng thu NSNN	Điều tiết N/sách huyện			
A	B	1	2	3	4	5=3-2-4
	Tổng số:	2,138,661	1,776,212	9,164,346	79,900	7,308,234
1	TP Thanh Hoá	1,021,288	686,007	936,872	6,342	244,524
2	TX Sầm Sơn	67,936	55,005	143,092	1,709	86,379
3	TX Bim Sơn	104,225	95,434	147,298	2,117	49,747
4	Hà Trung	55,497	54,625	283,756	2,572	226,558
5	Nga Sơn	56,464	56,261	347,649	2,942	288,446
6	Hậu Lộc	34,222	33,924	354,102	3,587	316,591
7	Hoàng Hoá	60,157	59,953	480,124	4,405	415,767
8	Quảng Xương	91,606	90,986	480,573	4,983	384,605
9	Tĩnh Gia	93,967	93,494	494,623	5,588	395,541
10	Nông Cống	51,534	51,108	359,018	4,097	303,813
11	Đông Sơn	32,297	31,966	192,453	2,462	158,025
12	Triệu Sơn	59,563	59,133	408,722	3,888	345,701
13	Thọ Xuân	63,152	62,460	469,405	4,680	402,265
14	Yên Định	77,973	77,736	373,790	3,463	292,591
15	Thiệu Hoá	56,309	56,005	315,628	3,497	256,126
16	Vĩnh Lộc	23,795	23,684	223,470	1,517	198,270
17	Thạch Thành	24,672	24,630	358,532	2,898	331,004
18	Cẩm Thủy	29,021	28,971	276,937	2,128	245,838
19	Ngọc Lặc	25,918	25,900	365,099	2,585	336,615
20	Như Thanh	24,464	24,423	307,784	2,069	281,292
21	Lang Chánh	5,768	5,764	201,216	1,440	194,012
22	Bá Thước	13,820	13,809	371,882	2,369	355,704
23	Quan Hoá	9,955	9,950	232,639	1,739	220,950
24	Thường Xuân	23,966	23,955	358,580	2,165	332,460
25	Như Xuân	13,851	13,793	284,997	1,845	269,359
26	Mường Lát	4,469	4,469	170,164	1,372	164,323
27	Quan Sơn	12,773	12,766	225,946	1,443	211,738

X/1/2013

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỐI HUYỆN XÃ NĂM 2013
 kèm theo Quyết định số 4192/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu năm 2013	Thuế môn bài	Gồm				Huyện, TX, TP thu	Trong đó										Thu khác NSH	
				Thuế tài nguyên	Tiền thuế đất	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Thu từ khối DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế SD đất NN	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuế đất	Lệ phí trước bạ	Phí và LP	Phí BVMT KT KS		Thu tại xã
	Tổng số:	2,138,661	2,540	61,452	55,140	18,704	3,520	1,997,305	9,845	503,000	300	83,300	956,000	40,000	6,135	280,000	11,683	13,177	81,000	12,865
1	TP Thanh Hoá	1,021,288	1,469	3,031	44,427	1,086	2,770	968,505	3,000	171,000	5	42,000	607,000	13,950	1,750	115,700	3,900	2,500	4,500	3,200
2	TX Sầm Sơn	67,936	60		236		450	67,190	5,500	23,500		2,760	25,000	1,650	790	6,150	276	14	850	700
3	TX Bỉm Sơn	104,225	120	14,848	4,137	6,300	300	78,520	80	36,300		2,650	20,000	1,740	750	12,500	455	1,045	2,000	1,000
4	H. Hà Trung	55,497	52	540	1,063	672		53,170	300	14,000		1,300	21,000	1,550	170	6,200	350	1,400	6,600	300
5	H. Nga Sơn	56,464	30	150	226	18		56,040		9,200		2,620	30,000	1,300	250	6,150	570	350	5,300	300
6	H. Hậu Lộc	34,222	32	150	30	140		33,870	200	9,300		1,400	12,000	1,550	120	4,900	350	350	3,300	400
7	H. Hoàng Hoá	60,157	46	900	181	300		58,730		18,600		3,300	15,000	2,200	230	11,000	185	565	7,400	250
8	Quảng Xương	91,606	43	84	1,051			90,428		22,400	8	4,500	40,000	1,900	220	16,500	320	430	3,600	550
9	H. Tĩnh Gia	93,967	165	9,346	728	4,658		79,070	30	22,700		2,610	30,000	2,550	180	15,450	540	560	4,050	400
10	H. Nông Cống	51,534	47	2,490	942	390		47,665		17,300	25	1,070	15,000	600	20	7,900	320	230	4,700	500
11	H. Đông Sơn	32,297	26		30			32,241	300	10,500	5	2,300	10,000	650	36	5,000	190	910	2,000	350
12	H. Triệu Sơn	59,563	32	11,300	138	2,150		45,943	303	9,900		1,250	17,000	1,800	140	10,300	550	550	3,900	250
13	H. Thọ Xuân	63,152	50	150	1,305	323		61,324	90	17,400	134	2,200	18,000	2,750	150	12,200	780	120	6,950	550
14	H. Yên Định	77,973	41	100	247	355		77,230		21,800	30	2,050	30,000	2,650	300	8,850	600	1,200	9,000	750
15	H. Thiệu Hoá	56,309	25		104			56,180	17	15,200	3	1,350	25,000	1,930	550	6,000	350	650	4,830	300
16	H. Vĩnh Lộc	23,795	27	795	61	127		22,785		5,400	5	1,050	10,000	560	200	2,800	60	260	2,200	250
17	Thạch Thành	24,672	42	60	23	72		24,475	10	10,800	85	700	2,000	620	10	5,470	590	40	3,900	250
18	H. Cẩm Thủy	29,021	31	70	47	38		28,835	15	8,900		1,950	10,000	50	40	4,500	240	90	2,300	750
19	H. Ngọc Lặc	25,918	45	263	38	334		25,238		11,000		2,200	3,000		8	6,500	160	170	2,000	200
20	H. Như Thanh	24,464	34	2,220	13	1,532		20,665		5,000		1,310	10,000		90	2,800	380	420	500	165
21	Lang Chánh	5,768	14	500	6			5,248		3,250		260			3	1,470	22	23	20	200
22	H. Bá Thước	13,820	20		22	73		13,705		8,250		700	1,000		5	2,400	70	730	200	350
23	H. Quan Hoá	9,955	18		10			9,927		8,000		200			2	1,150	25	150	50	350
24	Thường Xuân	23,966	25	12,105	26	65		11,745		6,000		590	2,000		5	2,550	200	250	50	100
25	H. Như Xuân	13,851	23	950	46	32		12,800		5,300		650	3,000		100	2,800	170	80	500	200
26	H. Mường Lát	4,469	9		1	39		4,420		3,200		110				860	10	40	50	150
27	H. Quan Sơn	12,773	15	1,400	2			11,356		8,800		220			16	1,900	20	50	250	100

Handwritten signature

BIỂU TỔNG HỢP ĐU TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỐI HUYỆN XÃ NĂM 2013

Kèm theo Quyết định số 4192/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	TRONG ĐÓ										Huyện, TX, TP thu									
		TỔNG THU NSNN NĂM 2013					CỤC THU THU					TRONG ĐÓ					ĐIỀU TIẾT				
		ĐIỀU TIẾT					ĐIỀU TIẾT					TRONG ĐÓ					TRONG ĐÓ				
		Tổng thu NSNN năm 2013	Ngân sách cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng NSNN	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	NS cấp xã	Tổng NSNN	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	NS cấp xã	Tổng NSNN	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	NS cấp xã	Tổng NSNN	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã
	Tổng số:	2,138,661	362,449	1,776,212	1,441,794	334,418	141,356	22,056	119,300	100,790	18,510	1,997,305	340,393	1,656,912	1,341,004	315,908					
1	TP Thanh Hoá	1,021,288	335,281	686,007	631,250	54,756	52,783	17,771	35,012	25,692	9,320	968,505	317,511	650,995	605,558	45,437					
2	TX Sầm Sơn	67,935	12,930	55,005	47,668	7,337	746	94	652	604	47	67,189	12,836	54,353	47,063	7,290					
3	TX Bỉm Sơn	104,224	8,790	95,434	86,883	8,551	25,705	1,655	24,050	20,703	3,347	78,519	7,135	71,384	66,180	5,204					
4	H. Hà Trung	55,496	871	54,625	39,719	14,905	2,327	425	1,902	1,420	481	53,169	446	52,723	38,299	14,424					
5	H. Nga Sơn	56,465	204	56,261	30,966	25,294	424	90	334	281	52	56,041	114	55,927	30,685	25,242					
6	H. Hậu Lộc	34,222	298	33,924	20,511	13,413	352	12	340	278	62	33,870	286	33,584	20,233	13,351					
7	H. Hoàng Hoá	60,157	204	59,953	42,868	17,084	1,427	72	1,355	1,198	156	58,730	132	58,598	41,670	16,928					
8	Quảng Xương	91,606	620	90,986	73,672	17,313	1,178	420	758	547	210	90,428	200	90,228	73,125	17,103					
9	H. Tĩnh Gia	93,967	472	93,494	66,602	26,893	14,897	291	14,605	12,597	2,009	79,070	181	78,889	54,005	24,884					
10	H. Nông Cống	51,533	425	51,108	34,672	16,435	3,869	377	3,492	3,147	344	47,664	48	47,616	31,525	16,091					
11	H. Đông Sơn	32,296	330	31,966	24,993	6,973	56	12	44	38	6	32,240	318	31,922	24,955	6,967					
12	H. Triệu Sơn	59,563	430	59,133	46,474	12,659	13,620	55	13,565	12,677	888	45,943	375	45,568	33,797	11,771					
13	H. Thọ Xuân	63,152	692	62,460	43,096	19,364	1,828	522	1,306	916	390	61,324	170	61,154	42,180	18,974					
14	H. Yên Định	77,973	237	77,736	46,467	31,269	743	99	644	453	191	77,230	138	77,092	46,014	31,078					
15	H. Thiệu Hoá	56,308	303	56,005	39,449	16,557	129	42	87	67	21	56,179	261	55,918	39,382	16,536					
16	H. Vĩnh Lộc	23,796	112	23,684	18,103	5,581	1,010	24	986	923	63	22,786	88	22,698	17,180	5,518					
17	Thạch Thành	24,671	41	24,630	17,032	7,597	197	9	188	154	33	24,474	32	24,442	16,878	7,564					
18	H. Cẩm Thủy	29,021	50	28,971	21,824	7,148	186	19	167	143	25	28,835	31	28,804	21,681	7,123					
19	H. Ngọc Lặc	25,918	18	25,900	21,504	4,396	680	15	665	524	141	25,238	3	25,235	20,980	4,255					
20	H. Như Thanh	24,464	41	24,423	15,909	8,513	3,799	5	3,794	3,178	615	20,665	36	20,629	12,731	7,898					
21	Lạng Chánh	5,768	4	5,764	4,850	914	520	2	518	516	1	5,248	1	5,247	4,334	913					
22	H. Bá Thước	13,820	11	13,809	11,778	2,031	115	9	106	73	34	13,705	2	13,703	11,706	1,998					
23	H. Quan Hoá	9,955	5	9,950	7,245	2,705	28	4	24	22	2	9,927	1	9,926	7,223	2,703					
24	Thường Xuân	23,967	12	23,955	22,185	1,769	12,221	10	12,211	12,179	31	11,746	2	11,744	10,006	1,738					
25	H. Như Xuân	13,851	58	13,793	11,295	2,498	1,051	18	1,033	1,011	22	12,800	40	12,760	10,284	2,476					
26	H. Mường Lát	4,469	0	4,469	3,881	588	49	0	49	33	16	4,420	0	4,420	3,848	572					
27	H. Quan Sơn	12,773	7	12,766	10,894	1,872	1,417	1	1,416	1,416	0	11,356	6	11,350	9,478	1,871					

Handwritten signature

KẾT QUẢ CÔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NS HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2013
 Được thực hiện theo Quyết định số 4192/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

Đã trừ TK 10% chi TX, 40% học phí

TT	Tên huyện	Tổng chi NSHX năm 2013	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên	Trong đó														Quốc Phòng	QL hành chính	Đảm bảo xã hội	SN Giáo dục và đào tạo	Trđó: Tạm tính cân đối	SN Y tế	SN PT TH	SN VH TT TD TT TTTT	SN KH CN	SN Môi trường	Tr.đó: Chi từ nguồn thu tại xã XD nông thôn mới	SN Kinh tế	Chi đầu tư thường xuyên	Tổng chi NSHX năm 2013	Chi đầu tư XDCB	Dự phòng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
					Gồm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			

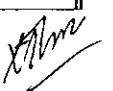
Handwritten signature

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI CẤP TỈNH NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 4192/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2013	Ghi chú
	Tổng cộng chi cân đối NSDP:	7,828,760	
I	<u>Chi đầu tư phát triển.</u>	906,000	
1	Chi XDCB từ nguồn cân đối NSDP.	751,000	
1.1	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	501,000	
1.2	Chi từ nguồn cấp quyền sử dụng đất	250,000	
a	Chi bổ sung quỹ phát triển đất	50,000	
b	Chi đầu tư:	100,000	
-	Chi hoàn ứng các dự án đầu tư	13,209	
+	Dự án trung tâm đào tạo bồi dưỡng lao động việc làm ở Trung Đông tại huyện Quảng Xương	5,191	
+	Bồi thường GPMB di tích Dân tế Nam Giao thuộc di tích thành nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc	6,257	
+	Bồi thường GPMB Quảng trường Lam Sơn	1,761	
-	Chi trả nợ Ngân hàng Phát triển	59,750	
-	Chi thực hiện các dự án đầu tư	27,041	
c	Chi trả nợ vay kho bạc Nhà nước	100,000	
2	Trả nợ vốn vay KBNN từ ngân sách địa phương.	150,000	
3	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm công ích.	5,000	
II	<u>Chi thường xuyên.</u>	4,308,945	
1	Chi sự nghiệp kinh tế.	946,633	
a	Phân bổ theo định mức.	252,242	
b	Các chương trình, nhiệm vụ.	689,391	
-	Chính sách miễn giảm thuế lợi phí	224,941	
-	Chính sách PT chăn nuôi và trồng trọt	59,250	
Tr.đó:	+ Chính sách phát triển bò sữa	9,000	
	+ Chính sách XD vùng rau an toàn	8,000	
-	Chính sách khuyến nông	5,300	
-	Chính sách phát triển cây cao su	21,000	
-	Hỗ trợ mua máy gặt đập	5,000	
-	Chính sách phát triển lâm, nông nghiệp huyện Mường Lát	15,000	
-	Chính sách hỗ trợ người dân tộc vùng ĐBKK phát triển sản xuất	36,600	
-	Chương trình phát triển nông thôn mới	40,000	
-	Chính sách phát triển giao thông nông thôn	95,000	
-	Kinh phí đường tỉnh giao huyện quản lý	16,000	
-	Khuyến khích DN đầu tư vào nông thôn theo NĐ 61/CP và hỗ trợ sau thu hoạch theo NĐ 63/CP	6,000	



TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2013	Ghi chú
-	Chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu	4,700	
-	Chính sách phát triển chợ, trung tâm thương mại	7,000	
-	Chính sách khuyến công và các dự án năng lượng	6,000	
-	Hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch	15,000	
-	Chính sách xuất khẩu lao động	5,600	
-	Chính sách phát triển TTCN và ngành nghề (Cả khen thưởng làng nghề truyền thống)	5,000	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong các cơ quan Nhà nước	12,000	
	+ <i>Ứng dụng CNTT trong cơ quan quản lý hành chính</i>	10,500	
	+ <i>Ứng dụng CNTT trong cơ quan Đảng</i>	1,500	
-	Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính	20,000	
-	Chi cho các dự án quy hoạch	40,000	
-	Kinh phí đối ứng các DA trong nước, DA nước ngoài bằng nguồn vốn sự nghiệp	40,000	
-	Sự nghiệp kinh tế khác	10,000	
c	Bổ sung cho vay xoá đói giảm nghèo.	5,000	
2	Sự nghiệp môi trường.	89,197	
a	Phân bổ theo định mức.	29,197	
b	Các chương trình, nhiệm vụ.	60,000	
-	Sự nghiệp Môi trường chi cho các dự án	50,000	
-	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Môi trường	10,000	
3	Chi sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề.	1,121,009	
a	Phân bổ theo định mức.	924,909	
	<i>Tr.đó: Thực hiện Đề án liên kết đào tạo với Đại học nước ngoài</i>	53,429	
	<i>(Đã bao gồm tuyển mới năm 2013 là 32 tỷ đồng)</i>		
b	Các chương trình, nhiệm vụ.	121,100	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC toàn tỉnh (Bao gồm cả lớp đào tạo nguồn)	16,600	
-	Kinh phí đối ứng kiên cố hóa trường lớp học	20,000	
-	Kinh phí thực hiện tăng cường CSVC ngành giáo dục	30,000	
-	Dự chi chế độ, chính sách mới + khác	40,000	
-	Đào tạo nghề phát triển công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	4,500	
-	Tăng cường cơ sở vật chất Trường Đại học VH-TT-DL và Cao đẳng Y	10,000	
c	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương.	75,000	
4	Chi sự nghiệp Y tế.	1,049,436	
a	Phân bổ theo định mức.	886,436	
b	Các chương trình, nhiệm vụ.	163,000	
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh	5,000	
-	Dự kiến tăng biên chế và giường bệnh	5,000	
-	Túi y tế thôn bản	3,000	
-	Tăng cường cơ sở vật chất	30,000	

2 *Xt*

TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2013	Ghi chú
	(Bao gồm cả tăng cường cơ sở vật chất Bệnh viện Y học Dân tộc)		
-	Mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng	120,000	
5	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ.	35,873	
<i>a</i>	<i>Phân bổ theo định mức.</i>	<i>9,575</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ.</i>	<i>26,298</i>	
-	KP chuyển giao ứng dụng tiên bộ KHCN thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học quan trọng nhằm phát triển KT - XH tỉnh	26,298	
6	Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin.	71,541	
<i>a</i>	<i>Phân bổ theo định mức.</i>	<i>56,141</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ.</i>	<i>15,400</i>	
-	KP tham gia tổ chức và hoạt động các lễ hội	3,000	
-	KP khắc phục xuống cấp các di tích địa phương quản lý	9,400	
-	KP đón nhận bằng công nhận di tích Quốc gia đặc biệt Lam Kinh	3,000	
7	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao.	112,581	
<i>a</i>	<i>Phân bổ theo định mức.</i>	<i>57,581</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ.</i>	<i>55,000</i>	
-	Hỗ trợ phát triển bóng đá trẻ	40,000	
-	Đào tạo, tập huấn vận động viên thành tích cao theo Quyết định số 2466/QĐ-UBND; Chuẩn bị Đại hội Thể dục thể thao	15,000	
8	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình.	16,386	
	<i>Tr.đó: Phân bổ theo định mức.</i>	<i>16,386</i>	
9	Chi đảm bảo xã hội.	109,376	
<i>a</i>	<i>Phân bổ theo định mức.</i>	<i>64,012</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ.</i>	<i>45,364</i>	
-	Chương trình phòng chống mại dâm	1,600	
-	Chi đảm bảo xã hội khác và dự tăng đối tượng	43,764	
10	Chi quản lý hành chính.	512,342	
<i>a</i>	<i>Phân bổ theo định mức.</i>	<i>471,342</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ.</i>	<i>41,000</i>	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản và chi đột xuất khác	35,000	
-	Chính sách thu hút cán bộ	6,000	
11	Chi quốc phòng địa phương.	154,344	
<i>a</i>	<i>Phân bổ theo định mức.</i>	<i>70,064</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ.</i>	<i>84,280</i>	
-	KP thực hiện pháp lệnh dân quân tự vệ (Trang phục DQTV)	51,500	
-	Kinh phí chuẩn bị động viên	9,000	
-	Công tác huấn luyện DQTV + Trợ cấp ốm đau	23,780	
12	Chi an ninh địa phương.	45,605	
<i>a</i>	<i>Phân bổ theo định mức.</i>	<i>24,355</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ.</i>	<i>21,250</i>	
-	An ninh biên giới, biên đảo	10,000	
-	Trang phục Công an xã	11,250	

TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2013	Ghi chú
13	Chi khác ngân sách.	19,622	
Tr.đó:	+ Trả lãi vay kho bạc Nhà nước	5,400	
	+ Khảo sát trữ lượng các điểm mỏ		
14	Chi viện trợ tỉnh Hòa phần - Lào (Trường Chính trị)	25,000	
III	<u>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính.</u>	3,230	
IV	<u>Dự phòng ngân sách tỉnh.</u>	167,062	
V	<u>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương Trung ương giao.</u>	70,835	
VI	<u>Chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp.</u>	492,469	
1	Vốn đối ứng các dự án nước ngoài.	13,220	
2	Vốn trong nước.	479,249	
-	Vốn sự nghiệp cho các huyện nghèo 30a	87,886	
-	Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 193/QĐ-TTg	3,000	
-	Chương trình phát triển nghề xã hội theo Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg	2,780	
-	Đào tạo cán bộ hợp tác xã	3,088	
-	Bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 49/CP	111,072	
-	Dự tăng biên chế	39,000	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và THPT bán trú theo Quyết định số 85/QĐ-TTg.	71,833	
-	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-4 tuổi theo Quyết định số 60/QĐ-TTg	36,470	
-	Hỗ trợ thôn bản vùng đệm q.lý, bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/QĐ-TTg	23,830	
-	Trung ương hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ địa phương	100,290	
+	TT đào tạo bồi dưỡng CB ngành Tài chính Thanh Hóa	50,000	
+	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo ND 69/ND-CP	38,586	
+	Các nhiệm vụ khác	11,704	
VII	<u>Chi Chương trình MTQG.</u>	776,869	
1	Vốn đầu tư phát triển.	464,628	
2	Vốn Sự nghiệp.	312,241	
-	Chương trình việc làm và dạy nghề	72,000	
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	49,108	
-	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	3,400	
-	Chương trình y tế	20,484	
-	Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	23,859	
-	Chương trình vệ sinh An toàn thực phẩm	4,901	
-	Chương trình văn hóa	5,588	
-	Chương trình Giáo dục và đào tạo	70,880	
-	Chương trình phòng chống ma túy	11,031	
-	Chương trình phòng chống tội phạm	1,550	
-	Chương trình xây dựng nông thôn mới	44,970	
-	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	3,690	
-	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	780	

4 *Xt*

TT		Dự toán chi cấp tỉnh 2013	Ghi chú
VIII	<u>Vốn đầu tư Trung ương bổ sung có mục tiêu.</u>	<u>1,103,350</u>	
1	Nguồn vốn nước ngoài.	140,000	
2	Nguồn vốn trong nước.	963,350	
-	Đầu tư hạ tầng du lịch	17,493	
-	Đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy sản	34,239	
-	Đầu tư công trình phục vụ quản lý biên giới, an toàn khu	26,600	
-	Chương trình khu tránh bão, đê biển, đê sông	101,214	
-	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng	73,622	
-	Đầu tư trụ sở xã	3,689	
-	Đầu tư Y tế	14,720	
-	Hỗ trợ Trung tâm giáo dục lao động xã hội	27,563	
-	Chương trình định canh định cư, bố trí lại dân cư và phát triển KT - XH một số vùng khó khăn	19,326	
-	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA	47,840	
-	Hỗ trợ khu kinh tế do ĐP quản lý	159,000	
-	Hỗ trợ các công trình cấp bách của địa phương	53,000	
-	Đầu tư theo NQ 37, 39, 54, 10 & 21, các công trình văn hóa	9,200	
-	Hồ chứa nước ngọt	4,604	
-	Ổn định dân cư vùng chuyên dân Mường Lát	46,000	
-	Hỗ trợ đầu tư Khu kinh tế, Khu công nghiệp	306,200	
-	Đầu tư phát triển KTXH các tuyến biên giới	8,000	
-	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn	1,840	
-	Nghị quyết và kết luận của Bộ Chính trị	9,200	

X/lon

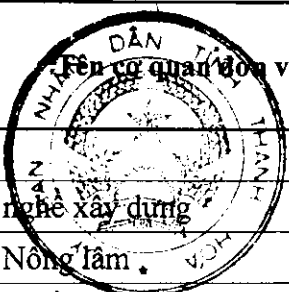
TỔNG HỢP TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI THUỜNG XUYỀN NĂM 2013 ĐỂ TẠI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1792/QĐ-TTG NGÀY 30/11/2012 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 3063/QĐ-BTC NGÀY 03/12/2012 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 4792/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số	Ghi chú
	<u>Tổng cộng:</u>	<u>13 732</u>	
<u>A</u>	<u>KHỐI QLNN:</u>	<u>4 885</u>	
1	Văn phòng tỉnh ủy	767	
2	Văn phòng UBND tỉnh	216	
3	Trường trực HĐND tỉnh	63	
4	Văn phòng BCD về phòng chống tham nhũng	36	
5	Văn phòng BCD về phòng chống tham nhũng	153	
6	Sở Tài chính	225	
7	Sở Ngoại vụ	54	
8	Sở Nội vụ	90	
9	Ban Tôn giáo	45	
10	Ban thi đua khen thưởng	45	
11	Sở Xây dựng	126	
12	Sở Giao thông vận tải	99	
13	Thanh tra giao thông	162	
14	Sở Tư pháp	81	
15	Sở Công thương	135	
16	Chi cục quản lý thị trường	270	
17	Sở Tài nguyên và môi trường	135	
18	Sở Thông tin và truyền thông	72	
19	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	180	
20	Sở giáo dục và đào tạo	153	
21	Sở Y tế	108	
22	Chi cục dân số	18	
23	Chi cục an toàn VSTP	14	
24	Sở Lao động TB&XH	144	
25	Chi cục phòng chống TNXH	16	
26	Sở Nông nghiệp và PTNT	162	
27	Chi cục lâm nghiệp	18	
28	Chi cục đê điều và PCLB	90	
29	Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	27	
30	Chi cục thủy lợi	18	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số	Ghi chú
31	Chi cục kiểm lâm	414	
32	Chi cục thú y	45	
33	Chi cục bảo vệ thực vật	72	
34	Ban QL Khu kinh tế Nghi Sơn	162	
35	Chi cục Phát triển nông thôn	72	
37	Chi cục KT & BV NL Tsán	36	
38	Ban Dân tộc	63	
39	Chi cục bảo vệ môi trường	18	
40	Chi cục biển và hải đảo	27	
41	Chi cục văn thư lưu trữ	16	
42	Thanh tra tỉnh	108	
43	Sở KH-CN	90	
44	Chi cục TC ĐLCL	41	
B	<u>KHỐI ĐOÀN THỂ:</u>	<u>549</u>	
1	Mặt trận Tổ quốc	72	
2	Hội liên hiệp phụ nữ	72	
3	Tinh đoàn Thanh niên CSHCM	126	
4	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	9	
5	Hội Nông dân	90	
6	Hội cựu chiến binh	36	
7	Hội chữ thập đỏ	18	
8	Hội người mù	9	
9	Hội nhà báo	14	
10	Hội Văn học nghệ thuật	18	
11	Hội Đông y	18	
12	Hội làm vườn và trang trại	9	
13	Hội Luật gia	5	
19	Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật	9	
20	Liên minh các Hợp tác xã	32	
21	Tạp chí Xứ Thanh	14	
C	<u>KHỐI SƯ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO:</u>	<u>6 141</u>	
I	<u>Khối đào tạo.</u>	<u>2 497</u>	
1	Trường đại học Hồng Đức	1 170	
2	Trung tâm giáo dục quốc tế	49	
3	Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	162	
4	Trường cao đẳng y tế	180	
5	Trường cao đẳng nghề công nghiệp	225	
6	Trường cao đẳng Thể dục, thể thao	171	

TT		Tổng số	Ghi chú
7	Trường Chính trị	162	
8	Trường trung cấp nghề xây dựng	36	
9	Trường trung cấp Nông lâm	72	
10	Trường trung cấp nghề Nông nghiệp và PTNT	18	
11	Trường trung cấp Thủy sản	68	
12	Trường trung cấp nghề miền núi	54	
13	Trường trung cấp nghề Thanh thiếu niên đặc biệt khó khăn	14	
14	Trường trung cấp nghề Thương mại Du lịch	45	
15	Trường trung cấp nghề Phát thanh truyền hình	36	
16	Trường trung cấp nghề kỹ nghệ	18	
17	Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Thanh thiếu nhi	18	
II	Khối giáo dục.	3 644	
	Các đơn vị cấp tỉnh.	251	
1	THPT chuyên Lam Sơn	72	
2	THPT Dân tộc nội trú	44	
3	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp	74	
4	Trung tâm giáo dục thường xuyên	61	
	Thành phố, thị xã.	289	
1	THPT Hàm Rồng	54	
2	THPT Đào Duy Từ	51	
3	THPT Nguyễn Trãi	32	
4	THPT Tô Hiến Thành	29	
5	THPT Sầm Sơn	31	
6	THPT Nguyễn Thị Lợi	23	
7	THPT Bim sơn	41	
8	THPT Lê Hồng Phong	28	
	Đồng bằng.	2 210	
9	THPT Hà Trung	46	
10	THPT Hoàng Lệ Kha	43	
11	THPT Nguyễn Hoàng	30	
12	THPT Ba Đình	49	
13	THPT Mai Anh Tuấn	41	
14	THPT Trần Phú	32	
15	THPT Nga Sơn	51	
16	THPT Hậu Lộc 1	35	
17	THPT Hậu Lộc 2	36	
18	THPT Hậu Lộc 3	26	
19	THPT Hậu Lộc 4	47	

XTH

TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số	Ghi chú
20	THPT Đinh Chương Dương	29	
21	THPT Lương Đắc Bằng	47	
22	THPT Hoàng Hoá 2	50	
23	THPT Hoàng hoá 3	41	
24	THPT Hoàng Hoá 4	40	
25	THPT Lưu Đình Chất	37	
26	THPT Lê Viết Tạo	30	
27	THPT Quảng Xương 1	44	
28	THPT Quảng Xương 2	42	
29	THPT Quảng Xương 3	45	
30	THPT Quảng Xương 4	37	
31	THPT Đặng Thai Mai	34	
32	THPT Nguyễn Xuân Nguyên	31	
33	THPT Tình Gia 1	45	
34	THPT Tình Gia 2	41	
35	THPT Tình Gia 3	46	
36	THPT Tình Gia 4	32	
37	THPT Tình Gia 5	31	
38	THPT Nông Cống 1	37	
39	THPT Nông Cống 2	33	
40	THPT Nông Cống 3	32	
41	THPT Nông Cống 4	30	
42	THPT Triệu Thị Trinh	24	
43	THPT Đông Sơn 1	49	
44	THPT Đông Sơn 2	29	
45	THPT Nguyễn Mộng Tuân	34	
46	THPT Triệu Sơn 1	41	
47	THPT Triệu Sơn 2	39	
48	THPT Triệu Sơn 3	35	
49	THPT Triệu Sơn 4	29	
50	THPT Triệu Sơn 5	27	
51	THPT Triệu Sơn 6	21	
52	THPT Lê Lợi	48	
53	THPT Lê Hoàn	38	
54	THPT Lam Kinh	37	
55	THPT Thọ Xuân 4	23	
56	THPT Thọ Xuân 5	19	
57	THPT Lê Văn Linh	32	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số	Ghi chú
58	THPT Thiệu Hoá	45	
59	THPT Lê Văn Hưu	50	
60	THPT Nguyễn Quán Nho	29	
61	THPT Dương Đình Nghệ	39	
62	THPT Yên Định 1	39	
63	THPT Yên Định 2	35	
64	THPT Yên Định 3	29	
65	THPT Thống Nhất	21	
66	THPT Trần Ân Chiêm	27	
67	THPT Hà Tông Huân	20	
68	THPT Tống Duy Tân	26	
69	THPT Vĩnh Lộc	37	
70	THPT Trần Khát Chân	24	
	Núi thấp.	301	
71	THPT Thạch Thành 1	48	
72	THPT Thạch Thành 2	32	
73	THPT Cẩm Thủy 1	52	
74	THPT Cẩm Thủy 2	31	
75	THPT Ngọc Lặc	48	
76	THPT Lê Lai	41	
77	THPT Như Thanh	50	
	Núi cao.	593	
78	THPT Thạch Thành 3	42	
79	THPT Thạch Thành 4	28	
80	THPT Cẩm Thủy 3	26	
81	THPT Lang Chánh	43	
82	THPT Bá Thước	33	
83	THPT Bá Thước 3	21	
84	THPT Hà Văn Mao	49	
85	THPT Bắc Sơn	32	
86	THPT Quan Hoá	35	
87	THPT Quan Sơn	53	
88	THPT Quan Sơn 2	17	
89	THPT Mường Lát	27	
90	THPT Cẩm Bá Thước	67	
91	THPT Thường Xuân 2	30	
92	THPT Như Thanh 2	32	
93	THPT Như Xuân 2	22	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số	Ghi chú
94	THPT Như Xuân	38	
D	KHỐI SƯ NGHIỆP VĂN PHÒNG	239	
1	Ban nghiên cứu & biên soạn lịch sử	5	
2	Ban quản lý di tích - danh thắng	9	
3	Ban quản lý Khu di tích Lam Kinh	9	
4	Báo văn hoá và đời sống	9	
5	Bảo tàng tỉnh	14	
6	Thư viện tỉnh	9	
7	Đoàn chèo	27	
8	Đoàn cải lương	23	
9	Đoàn tuồng	27	
10	Nhà hát ca múa - kịch Lam Sơn	59	
11	Trung tâm Triển lãm và xúc tiến du lịch	5	
12	Trung tâm Phát hành phim & chiếu bóng	5	
13	Trung tâm Bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	5	
14	Trung tâm Văn hóa tỉnh	27	
15	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	9	
E	KHỐI SƯ NGHIỆP Y TẾ:	1 209	
I	Bệnh viện khối tỉnh.	560	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	72	
2	Bệnh viện Phụ sản	27	
3	Bệnh viện Y học dân tộc	77	
4	Bệnh viện Mắt	27	
5	Bệnh viện Da liễu	42	
6	Bệnh viện Nội tiết	54	
7	Bệnh viện Chông lao và bệnh phổi	45	
8	Bệnh viện Tâm thần	45	
9	Bệnh viện Điều dưỡng	63	
10	Bệnh viện Nhi	45	
11	Bệnh viện Đa khoa Ngọc Lặc	63	
II	Bệnh viện Đa khoa huyện.	397	
1	BVĐK TP Thanh Hoá	27	
2	BVĐK thị xã Sầm Sơn	5	
3	BVĐK thị xã Bim Sơn	14	
4	BVĐK huyện Nga Sơn	23	
5	BVĐK huyện Hà Trung	27	
6	BVĐK huyện Hậu Lộc	27	
7	BVĐK huyện Hoằng Hoá	18	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số	Ghi chú
8	BVĐK huyện Quảng Xương	27	
9	BVĐK huyện Tĩnh Gia	14	
10	BVĐK huyện Nông Cống	18	
11	BVĐK huyện Đông Sơn	14	
12	BVĐK huyện Triệu Sơn	18	
13	BVĐK huyện Thọ Xuân	27	
14	BVĐK huyện Thiệu Hoá	14	
15	BVĐK huyện Yên Định	18	
16	BVĐK huyện Vĩnh Lộc	9	
17	BVĐK huyện Thạch Thành	14	
18	BVĐK huyện Cẩm Thủy	14	
19	BVĐK huyện Như Thanh	9	
20	BVĐK huyện Như Xuân	5	
21	BVĐK huyện Thường Xuân	18	
22	BVĐK huyện Lang Chánh	5	
23	BVĐK huyện Bá Thước	18	
24	BVĐK huyện Quan Hoá	5	
25	BVĐK huyện Quan Sơn	9	
26	BVĐK huyện Mường Lát	5	
III	Khối dự phòng tỉnh.	105	
1	Trung tâm Phòng chống sốt rét ký sinh trùng và CT	23	
2	Trung tâm Giáo dục truyền thông sức khỏe	22	
3	Trung tâm Kiểm nghiệm	27	
4	Trung tâm Y tế dự phòng	12	
5	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	9	
6	Trung tâm Giám định y khoa	5	
7	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	9	
IV	Khối Dự phòng huyện.	147	
	Trung tâm y tế.	147	
1	TTYT Thành phố Thanh Hóa	5	
2	TTYT TX Sầm Sơn	4	
3	TTYT TX Bim Sơn	2	
4	TTYT huyện Nga Sơn	14	
5	TTYT huyện Hà Trung	6	
6	TTYT huyện Hậu Lộc	5	
7	TTYT huyện Hoằng Hóa	6	
8	TTYT huyện Quảng Xương	7	
9	TTYT huyện Tĩnh Gia	7	

Handwritten signature

TT	Tên cơ quan	Tổng số	Ghi chú
10	TTYT huyện Nông Công	9	
11	TTYT huyện Đông Sơn	5	
12	TTYT huyện Triệu Sơn	5	
13	TTYT huyện Thọ Xuân	7	
14	TTYT huyện Thiệu Hóa	7	
15	TTYT huyện Yên Định	5	
16	TTYT huyện Vĩnh Lộc	4	
17	TTYT huyện Thạch Thành	5	
18	TTYT huyện Cẩm Thủy	5	
19	TTYT huyện Ngọc Lặc	5	
20	TTYT huyện Như Thanh	4	
21	TTYT huyện Như Xuân	4	
22	TTYT huyện Thường Xuân	5	
23	TTYT huyện Lang Chánh	6	
24	TTYT huyện Bá Thước	5	
25	TTYT huyện Quan Hóa	5	
26	TTYT huyện Quan Sơn	5	
27	TTYT huyện Mường Lát	4	
F	<u>KHỐI SƯ NGHIỆP KINH TẾ:</u>	226	
1	Phòng công chứng số 1	5	
2	Phòng công chứng số 2	5	
3	Phòng công chứng số 3	5	
4	Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng KHKT lâm nghiệp	3	
5	Đoàn Mỏ địa chất	18	
6	Trung tâm Phát triển quỹ đất	5	
7	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	14	
8	Trung tâm Khuyến nông	27	
9	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng KH KT giống cây NN	3	
10	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng KHKT chăn nuôi	3	
11	Trung tâm Khuyến công & xúc tiến thương mại	9	
12	Trung tâm Bán đấu giá tài sản	4	
13	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	5	
14	Trung tâm Nghiên cứu & SX giống thủy sản	2	
15	Văn phòng đăng ký Quyền SDD	9	
16	Trung tâm Quan trắc và BVMT	9	
17	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	5	
18	Ban quản lý Khu bảo tồn TN Pù luông	18	
19	Ban quản lý Khu bảo tồn TN Pù hu	18	

XLM

TT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng số	Ghi chú
20	Bán quản lý Khu bảo tồn TN Xuân Sơn	18	
21	Vườn Quốc gia Bến En	36	
22	Trung tâm Kiểm nghiệm chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3	
23	Trung tâm Công nghệ thông tin	7	
G	<u>SN KHOA HỌC:</u>	<u>42</u>	
1	Trung tâm Nuôi cấy mô thực vật	18	
2	Trung tâm TT ứng dụng chuyển giao KH công nghệ	15	
3	Trung tâm DV tiêu chuẩn đo lường chất lượng	9	
H	<u>KHỎI ĐẢM BẢO XÃ HỘI:</u>	<u>383</u>	
1	Trung tâm điều dưỡng người có công	63	
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội	158	
3	Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2	34	
4	Trung tâm Giới thiệu việc làm	18	
5	Trung tâm Giáo dục lao động xã hội	68	
6	Trung tâm Cung cấp dịch vụ công tác xã hội	23	
7	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người có công	20	
K	<u>BAN QL RỪNG PHÒNG HỘ + BAN CHỈ ĐẠO:</u>	<u>59</u>	
I	Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đa dụng	49	
1	Lang Chánh	5	
2	Sông Đản	4	
3	Sim	4	
4	Sông Cháng	5	
5	Tĩnh Gia	5	
6	Sông Lò	5	
7	Như Xuân	4	
8	Mường Lát	4	
9	Thạch Thành	4	
10	Na Mèo	5	
11	Thanh Kỳ	4	
II	Ban quản lý dự án và rừng PHĐN Sông Chu.	5	
III	Đoàn chỉ đạo phát triển KT-XH Mường Lát.	5	

Xét duyệt

Biểu số 10:

**TỔNG HỢP TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI THUƯỜNG XUYỀN NĂM 2013 ĐỂ TÀI NGÂN
SÁCH CẤP HUYỆN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1792/QĐ-TTG NGÀY 30/11/2012 CỦA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 3063/QĐ-BTC NGÀY 03/12/2012 CỦA
BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 4192/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Tổng số	Trong đó					
			SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VHTT TDTT	SN PT TH	SN GD ĐT	QL Hành chính
	Tổng số:	52,497	4,340	1,634	1,366	226	24,993	19,939
1	TP Thanh Hoá	3,898	272	690	119	6	1,571	1240.89
2	TX Sầm Sơn	1,017	9	243	51	5	280	428.86
3	TX Bỉm Sơn	1,270	32	243	35	10	524	426.42
4	Hà Trung	1,565	162	19	32	9	762	581.22
5	Nga Sơn	1,946	193	20	34	10	961	728.10
6	Hậu Lộc	2,187	187	23	59	11	1,182	724.59
7	Hoằng Hoá	2,669	301	33	71	0	1,318	945.70
8	Quảng Xương	2,701	259	26	83	10	1,401	922.53
9	Tĩnh Gia	4,435	230	25	78	6	2,939	1157.59
10	Nông Cống	2,022	233	24	53	7	895	810.45
11	Đông Sơn	1,122	113	14	22	9	501	462.99
12	Triệu Sơn	2,548	252	26	64	10	1,277	919.80
13	Thọ Xuân	2,672	289	34	67	8	1,260	1014.66
14	Yên Định	1,866	201	24	45	12	905	679.23
15	Thiệu Hoá	1,884	198	21	62	12	861	731.21
16	Vĩnh Lộc	1,128	101	13	13	6	532	463.05
17	Thạch Thành	2,197	196	23	57	16	944	961.48
18	Cẩm Thủy	1,660	134	16	47	8	739	716.94
19	Ngọc Lặc	2,060	152	17	72		1,069	749.97
20	Như Thanh	1,565	108	14	42	7	765	629.37
21	Lang Chánh	1,169	68	9	30	17	459	585.81
22	Bá Thước	1,927	158	18	52		885	814.77
23	Quan Hoá	1,422	119	14	41	8	518	720.45
24	Thường Xuân	1,746	112	14	35		862	722.88
25	Như Xuân	1,506	122	14	38	13	613	707.04
26	Mường Lát	1,132	56	8	40	14	498	516.06
27	Quan Sơn	1,182	85	11	24	13	473	576.54